



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2025

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 19

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.306.116.128.686	7.359.753.985.943
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		94.293.348.680	86.666.554.109
1. Tiền	111		69.293.348.680	86.666.554.109
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.396.176.069.567	5.410.169.178.590
1. Chứng khoán kinh doanh	121		478.104.156.316	507.710.699.314
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(30.128.086.749)	(27.741.520.724)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.948.200.000.000	4.930.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		566.789.635.732	482.425.641.721
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		280.532.445.105	285.999.291.907
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		280.315.714.105	285.799.291.907
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		216.731.000	200.000.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.209.325.747	2.799.369.554
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		331.864.574.653	239.420.544.975
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(54.816.709.773)	(45.793.564.715)
IV. Hàng tồn kho	140		72.240.000	-
1. Hàng tồn kho	141		72.240.000	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		265.157.416.834	268.909.340.464
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		260.132.241.418	268.917.475.200
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		241.132.505.725	261.809.719.631
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		18.999.735.693	7.107.755.569
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.025.175.416	(8.134.736)
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190		983.627.417.873	1.111.583.271.059
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		365.655.626.328	390.534.245.982
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		617.971.791.545	721.049.025.077
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.272.048.890.058	1.086.922.097.673
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.467.447.377	15.132.956.967
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		15.467.447.377	15.132.956.967
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		10.000.000.000	10.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		5.467.447.377	5.132.956.967
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
II. Tài sản cố định	220		64.973.497.841	67.475.029.886
1. Tài sản cố định hữu hình	221		39.184.759.711	41.686.291.756
Nguyên giá	222		126.051.533.860	125.838.318.008
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86.866.774.149)	(84.152.026.252)
2. Tài sản cố định vô hình	227		25.788.738.130	25.788.738.130
Nguyên giá	228		27.661.287.255	27.661.287.255
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.872.549.125)	(1.872.549.125)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.132.846.643.590	944.732.103.590
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.660.020.000	34.660.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(33.835.286.410)	(33.835.286.410)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.056.114.540.000	868.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		58.761.301.250	59.582.007.230
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		58.761.301.250	59.582.007.230
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.578.165.018.744	8.446.676.083.616

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.480.889.689.424	5.496.288.271.513
I. Nợ ngắn hạn	310		5.476.262.893.577	5.491.661.475.666
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		724.626.169.547	667.151.038.021
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		723.227.088.665	656.149.587.640
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		1.399.080.882	11.001.450.381
2. Người mua trả tiền trước	312		139.410.714.115	143.514.436.764
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		83.250.425.997	97.102.248.612
4. Phải trả người lao động	314		91.554.077.708	300.272.493.751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		127.750.117.030	13.339.997.117
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		85.229.175.552	88.000.821.769
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		13.521.657.935	14.030.614.527
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.689.138.267	11.731.783.105
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		412.618.545.041	283.920.945.837
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		90.600.219.799	85.987.229.980
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		154.392.026.507	171.876.955.374
12. Dự phòng nghiệp vụ	329		3.542.620.626.079	3.614.732.910.809
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.183.534.094.369	2.211.140.964.780
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.085.550.461.185	1.139.253.519.799
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		273.536.070.525	264.338.426.230
II. Nợ dài hạn	330		4.626.795.847	4.626.795.847
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		1.262.220.561	1.262.220.561
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.364.575.286	3.364.575.286

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.097.275.329.320	2.950.387.812.103
I. Vốn chủ sở hữu	410	4	3.097.275.329.320	2.950.387.812.103
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		436.567.063.385	436.567.063.385
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		117.276.895.000	117.276.895.000
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		715.097.387.573	568.209.870.356
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		67.447.130.890	68.959.674.410
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		647.650.256.683	499.250.195.946
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.578.165.018.744	8.446.676.083.616

Ông Trịnh Văn Hùng
 Chuyên viên
 Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 25 tháng 04 năm 2025

Bà Nguyễn Thanh Mai
 Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
 Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2025

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.005.426.556.529	959.351.167.979	1.005.426.556.529	959.351.167.979
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	168.221.490.943	134.579.396.811	168.221.490.943	134.579.396.811
4. Thu nhập khác	13	345.059.382	46.304.149	345.059.382	46.304.149
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(743.162.100.700)	(684.751.421.828)	(743.162.100.700)	(684.751.421.828)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(9.836.530.718)	(2.638.631.807)	(9.836.530.718)	(2.638.631.807)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(233.795.858.998)	(258.354.370.904)	(233.795.858.998)	(258.354.370.904)
9. Chi phí khác	24	(1.598.555.701)	(84.167.278)	(1.598.555.701)	(84.167.278)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	185.600.060.737	148.148.277.122	185.600.060.737	148.148.277.122
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(37.200.000.000)	(40.509.943.546)	(37.200.000.000)	(40.509.943.546)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	148.400.060.737	107.638.333.576	148.400.060.737	107.638.333.576
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý I năm 2025

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu phí bảo hiểm	01		1.166.775.958.143	1.143.823.650.274	1.166.775.958.143	1.143.823.650.274
<i>Trong đó:</i>						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.114.790.003.108	1.143.694.563.162	1.114.790.003.108	1.143.694.563.162
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		24.379.084.624	47.202.577.174	24.379.084.624	47.202.577.174
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		27.606.870.411	(47.073.490.062)	27.606.870.411	(47.073.490.062)
Phí nhượng tái bảo hiểm	02		(244.283.277.924)	(270.090.081.444)	(244.283.277.924)	(270.090.081.444)
<i>Trong đó</i>						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(219.404.658.270)	(230.185.864.032)	(219.404.658.270)	(230.185.864.032)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(24.878.619.654)	(39.904.217.412)	(24.878.619.654)	(39.904.217.412)
Doanh thu phí BH thuần	03		922.492.680.219	873.733.568.830	922.492.680.219	873.733.568.830
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		82.933.876.310	85.617.599.149	82.933.876.310	85.617.599.149
<i>Trong đó</i>						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		47.737.381.194	48.269.813.276	47.737.381.194	48.269.813.276
DT khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		35.196.495.116	37.347.785.873	35.196.495.116	37.347.785.873
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		1.005.426.556.529	959.351.167.979	1.005.426.556.529	959.351.167.979
Chi bồi thường	11		(311.988.467.263)	(393.408.566.024)	(311.988.467.263)	(393.408.566.024)
<i>Trong đó:</i>						
Tổng chi bồi thường	11.1		(315.731.063.306)	(394.738.212.318)	(315.731.063.306)	(394.738.212.318)
Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		3.742.596.043	1.329.646.294	3.742.596.043	1.329.646.294
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		107.145.325.913	200.664.680.170	107.145.325.913	200.664.680.170
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		53.703.058.614	180.956.504.022	53.703.058.614	180.956.504.022
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(103.077.233.532)	(177.675.762.834)	(103.077.233.532)	(177.675.762.834)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15		(254.217.316.268)	(189.463.144.666)	(254.217.316.268)	(189.463.144.666)
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(9.197.644.295)	(9.811.832.828)	(9.197.644.295)	(9.811.832.828)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		(479.747.140.137)	(485.476.444.334)	(479.747.140.137)	(485.476.444.334)
<i>Trong đó:</i>						

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý I năm 2025

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(143.474.246.191)	(153.355.883.247)	(143.474.246.191)	(153.355.883.247)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(336.272.893.946)	(332.120.561.087)	(336.272.893.946)	(332.120.561.087)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		(743.162.100.700)	(684.751.421.828)	(743.162.100.700)	(684.751.421.828)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		262.264.455.829	274.599.746.151	262.264.455.829	274.599.746.151
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		-	-	-	-
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	23		168.221.490.943	134.579.396.811	168.221.490.943	134.579.396.811
Chi phí hoạt động tài chính	24		(9.836.530.718)	(2.638.631.807)	(9.836.530.718)	(2.638.631.807)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		158.384.960.225	131.940.765.004	158.384.960.225	131.940.765.004
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(233.795.858.998)	(258.354.370.904)	(233.795.858.998)	(258.354.370.904)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		186.853.557.056	148.186.140.251	186.853.557.056	148.186.140.251
Thu nhập khác	31		345.059.382	46.304.149	345.059.382	46.304.149
Chi phí khác	32		(1.598.555.701)	(84.167.278)	(1.598.555.701)	(84.167.278)
Lợi nhuận khác	40		(1.253.496.319)	(37.863.129)	(1.253.496.319)	(37.863.129)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		185.600.060.737	148.148.277.122	185.600.060.737	148.148.277.122
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(37.200.000.000)	(40.509.943.546)	(37.200.000.000)	(40.509.943.546)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		148.400.060.737	107.638.333.576	148.400.060.737	107.638.333.576
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				1.265	918

Ông Trịnh Văn Hùng
Chuyên viên
Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 04 năm 2025

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		185.600.060.737	148.148.277.122
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao tài sản cố định		2.714.747.897	2.254.511.806
3	Các khoản dự phòng		71.866.269.358	94.365.665.322
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(76.356.936.907)	(89.118.245.488)
6	Chi phí lãi vay		2.699.351.770	619
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		186.523.492.855	155.650.209.381
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(71.759.081.822)	(60.052.884.252)
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(72.240.000)	-
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(29.754.687.261)	64.470.883.024
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		9.605.939.762	2.227.078.729
	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		29.606.542.998	39.413.756.299
13	Chi phí lãi vay đã trả		(2.699.351.770)	(619)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(66.557.270.254)	(58.809.944.822)
15	Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh		-	-
16	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(18.997.472.387)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		35.895.872.121	142.899.097.740
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(213.215.852)	(21.809.091)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(1.298.114.540.000)	(1.267.500.000.000)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		1.092.000.000.000	1.095.250.000.000
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		49.361.079.098	104.584.440.796
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(156.966.676.754)	(67.687.368.295)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		435.793.024.912	52.329.224.720
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(307.095.425.708)	(24.631.746.304)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
	Hoàn trả vay dài hạn		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		128.697.599.204	27.697.478.416
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.626.794.571	102.909.207.861
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		86.666.554.109	16.550.309.237
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		94.293.348.680	119.459.517.098

Ông Trịnh Văn Hùng
Chuyên viên
Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 04 năm 2025

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2025

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm Ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2025, tổng Công ty có ba mươi bảy (37) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam (“CVI”) do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia (“BIDC”) nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3.57 triệu USD, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.219.395 USD, thủ tục chuyển nhượng đang trong quá trình thực hiện.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính Quý I năm 2025 của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Quý I năm 2025 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Dự trữ bất buộc	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	1.172.768.950.000	655.565.033.362	370.181.894.249	117.276.895.000	444.030.524.317	2.759.823.296.928
Lợi nhuận trong kỳ					499.250.195.946	499.250.195.946
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược					-	-
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong kỳ					-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ					(132.770.338.271)	(132.770.338.271)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển			66.385.169.136		(66.385.169.136)	-
Chi bồi thường thương mại					-	-
Trả cổ tức					(175.915.342.500)	(175.915.342.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.172.768.950.000	655.565.033.362	436.567.063.385	117.276.895.000	568.209.870.356	2.950.387.812.103
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	1.172.768.950.000	655.565.033.362	436.567.063.385	117.276.895.000	568.209.870.356	2.950.387.812.103
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	148.400.060.737	148.400.060.737
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Trích thuế	-	-	-	-	(1.512.543.520)	(1.512.543.520)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	1.172.768.950.000	655.565.033.362	436.567.063.385	117.276.895.000	715.097.387.573	3.097.275.329.320

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm bảo lãnh	257.541.662	561.691.173
Bảo hiểm cháy, nổ	147.895.075.645	125.880.016.868
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	46.592.640.200	43.042.913.938
Bảo hiểm hàng không	385.126.246	457.640.640
Bảo hiểm nông nghiệp	-	93.652.785
Bảo hiểm sức khỏe	563.332.491.358	658.775.839.313
Bảo hiểm tài sản	62.883.362.076	57.805.939.299
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	40.257.030.018	32.807.582.808
Bảo hiểm thiệt hại khác	4.569.371.662	4.877.784.861
Bảo hiểm trách nhiệm	4.902.896.815	7.729.572.078
Bảo hiểm xe cơ giới	243.714.467.426	211.661.929.399
Tổng cộng	1.114.790.003.108	1.143.694.563.162

6. DOANH THU PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm cháy, nổ	12.670.008.648	21.118.690.580
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	213.341.704	158.853.859
Bảo hiểm hàng không	354.564.688	688.677.514
Bảo hiểm nông nghiệp	-	69.655.087
Bảo hiểm sức khỏe	57.833.324	882.253.349
Bảo hiểm tài sản	10.074.851.730	21.235.191.019
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	56.815.639	96.016.691
Bảo hiểm thiệt hại khác	856.234.922	2.834.295.201
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm	25.297.244	50.945.075
Bảo hiểm xe cơ giới	70.136.725	67.998.799
Tổng cộng	24.379.084.624	47.202.577.174

7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm cháy, nổ	118.103.112.399	126.591.476.989
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	23.013.464.691	23.551.507.993
Bảo hiểm hàng không	146.323.939	1.101.694.985
Bảo hiểm nông nghiệp	-	91.311.590
Bảo hiểm sức khỏe	4.351.961.006	5.104.252.941
Bảo hiểm tài sản	37.538.055.495	39.737.242.917
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	29.016.689.357	22.201.799.865
Bảo hiểm thiệt hại khác	4.052.405.991	5.971.210.050
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm	2.988.833.875	5.290.076.757
Bảo hiểm xe cơ giới	193.811.517	545.289.945
Tổng cộng	219.404.658.270	230.185.864.032

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	82.642.143.958	79.983.201.181
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(34.904.762.764)	(31.713.387.905)
Tổng cộng	47.737.381.194	48.269.813.276

9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	311.398.376.278	385.112.218.225
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	4.332.687.028	9.625.994.093
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(107.145.325.913)	(200.664.680.170)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(3.742.596.043)	(1.329.646.294)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(53.703.058.614)	(180.956.504.022)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	103.077.233.532	177.675.762.834
Tổng cộng	254.217.316.268	189.463.144.666

10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
Chi hoa hồng bảo hiểm	143.474.246.191	153.355.883.247
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	20.000.000
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	96.392.921.301	116.356.377.824
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	698.091.933	333.761.653
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	1.708.455.009	1.655.743.845
Chi khác	237.473.425.703	213.754.677.765
Tổng cộng	479.747.140.137	485.476.444.334

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.437.607.182	65.453.503.650
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	13.919.794.521	13.663.712.328
Lợi nhuận được chia	-	7.595.673.988
Cổ tức	-	2.405.364.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.153.199.578	481.998.870
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	89.710.889.662	44.979.141.460
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	168.221.490.943	134.579.396.811

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền vay	2.699.351.770	619
Chi phí trái phiếu	464.796	8.478
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	182.009.622	172.531.332
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	1.027.072.575	26.010.250
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.516.765.930	1.514.281.184
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.386.566.025	901.499.944
Chi phí tài chính khác	24.300.000	24.300.000
Tổng cộng	9.836.530.718	2.638.631.807

13. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	(500.000)
Thu nhập khác	345.059.382	46.804.149
Tổng cộng	345.059.382	46.304.149

14. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Các khoản phạt vi phạm hành chính	1.584.265.267	71.411.278
Chi phí khác	14.290.434	12.756.000
Chi thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	-
Tổng cộng	1.598.555.701	84.167.278

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	153.619.843.997	156.752.198.729
Chi phí vật liệu	1.862.594.868	1.762.151.446
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.066.323.636	2.461.000.001
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.714.747.897	2.237.191.927
Thuế, phí và lệ phí	8.162.368.825	15.345.449.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.517.517.048	76.313.932.506
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	9.023.145.058	(43.176.823)
Chi phí bằng tiền khác	2.829.317.669	3.525.623.771
Tổng cộng	233.795.858.998	258.354.370.904

16. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng công ty đã tính toán, giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định đánh thuế hai lần với Việt Nam và đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế. Hiện cơ quan thuế đang trong quá trình xử lý.

17. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo Quý I năm 2025 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

18. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng, khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

Ông Trịnh Văn Hùng
Chuyên viên
Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 04 năm 2025

Số: 1197 /CV-KT

V/v: Giải trình tăng lợi nhuận
sau thuế trên BCTC riêng quý 1 năm 2025

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2025

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh**

Thực hiện quy định tại Thông tư 96/2020/TT- BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) xin gửi Quý Cơ quan Báo cáo tài chính riêng của BIC quý 1 năm 2025.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của BIC, lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2025 đạt 148.400 triệu đồng, tăng 40.761 triệu đồng (tương đương tăng 37.87%) so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu của việc tăng lợi nhuận Quý 1 năm 2025 là do chi phí quản lý doanh nghiệp (giảm 9,5%) và Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính tăng 20.0% so với quý 1 năm 2024.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận riêng tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước của Tổng công ty Bảo hiểm BIDV.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, KT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



VŨ MINH HẢI